
HANYU XIAO ZIDIAN

汉语小字典

例解版



商务印书馆
国际有限公司

汉语小字典

(例解版)

HANYU XIAO ZIDIAN

商 务 印 书 馆
国 际 有 限 公 司

中国·北京

图书在版编目 (CIP) 数据

汉语小字典：例解版 / 梁兴哲，王玉清编. —北京：
商务印书馆国际有限公司，2004.5

ISBN 7-80103-361-2

I. 汉... II. ①梁...②王... III. 汉语—字典
IV. H163

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2004) 第 032229 号

HANYU XIAO ZIDIAN

汉语小字典 (例解版)

商务印书馆国际有限公司出版发行

(北京市东城区史家胡同甲24号 邮编:100010)
电子信箱: cpinter@public3.bta.net.cn

出版人: 程孟辉

责任编辑: 弓贝宁

封面设计: 付 强

全国新华书店经销

发行热线: (010) 65598498 电话、传真: 65234023

编辑部电话: (010) 65277381 传真: 85113673

北京市松源印刷有限公司印刷

字数: 675 千字

开本: 850 × 1260mm 1/64 13 印张

2004 年 5 月北京第 1 版 2005 年 2 月北京第 3 次印刷

印数: 10001—15000 册

定价: 28.00 元

如有印刷质量问题, 影响阅读, 请与我公司联系调换

《汉语小字典》(例解版)

总 监 制：程孟辉

主 编：梁兴哲 王玉清

编 者：孙维家 张武波

刘 林 王晓阳

曹宏成 王 俨

刘会东 陈荣楹

梁 欣 刘会兰

梁 斌 张欣怡

责任编辑：弓贝宁

前 言

商务印书馆国际有限公司于本世纪初策划、编辑了一套“小型语言学习系列工具书”，截止到2004年，已先后出版了《新华小字典》、《学生识字快车》、《汉语小词典（图解版）》、《同义词近义词反义词词典》、《英汉汉英词典》及这部《汉语小字典（例解版）》。这些小型工具书一面世，就赢得广大中小学生的喜爱和欢迎。因此，近年内，我们还将陆续推出其他几部汉语、汉英、英汉类词典，以全面满足我国广大中小学生及中等文化程度的读者的需要。

这部《汉语小字典（例解版）》与不久前出版的《汉语小词典（图解版）》合为姊妹篇。本字典最显著的特色是，以例解方式阐释字义。即，在每一个义项下均提供了一个典型例句，使读者在具体和可感知的语言环境中理解字义并掌握用法。

本字典选收了国家语言文字工作委员会1988年颁布的《现代汉语通用字表》中的近7000个基本汉字，涵盖了中小学生及具有中等文化程度的各类读者应当掌握及经常使用的汉字。在注重规范、强调实用的前提下，本字典扩大了字头的功能，每个字头除标准字形和汉语拼音注音外，还加注了部首和笔画数，以方便读者整体性地认识和掌握汉字。在释义方面，本字典针对特定的使用对象选取

2 前 言

义项，释义力求简明扼要、通俗易懂。

由于时间和编纂者水平所限，字典中难免存在疏漏和不足，敬请广大读者和专家提出宝贵意见，以便使本字典更加完善。

商务印书馆国际有限公司

编辑部

2004年5月

凡 例

一、本字典字头用大字排印，按音序排列，轻声字排在第四声之后。

二、字头后依次列出该字的注音、笔画数、部首。注音按《汉语拼音方案》的规定，依照普通话的语音系统，用汉语拼音字母标音；笔画数按《现代汉语通用字笔顺规范》确定；部首按《汉字统一部首表》确定。

三、字头是多音字的，为每个音单列字头，并在注音前面分别用⊖⊗⊘等表明次第，例解之后用“另见”标明其他的音及其所在页码。

四、字头释义多项的，分条注解，用①②③等表示义项。一个义项下如需再分条，用1. 2. 3.等表示。

五、释义之后举出例句加以说明。释义与例句之间用“:”分隔，例句中用“~”代替所注解的字或词。

六、<方>表示该字或词是方言，<口>表示该字或词是口语。

总 目 录

前言	1
凡例	3
音节表	4
部首检字表	11
(一)部首目录	11
(二)检字表	13
字典正文	1—716
附录	717
汉语拼音方案	717
标点符号用法	720
现代汉语语法简表	728
我国历代纪元表	750
计量单位简表	752
中华人民共和国法定计量单位	755
节气表(歌)	759

音节表

(音节右边的号码指字典正文的页码)

		bāi	12	bì	27	cāi	45	chán	54	chóng	71
ā	1	bái	12	biān	30	cái	45	chǎn	55	chǒng	71
á	1	bǎi	12	biǎn	32	cǎi	46	chàn	56	chòng	71
ǎ	1	bài	13	biàn	32	cài	46	chāng	56	chōu	71
à	1	bān	13	biāo	33	cān	47	cháng	56	chóu	71
a	2	bǎn	14	biǎo	34	cán	47	chǎng	58	chǒu	73
āi	2	bàn	15	biào	35	cǎn	47	chàng	58	chòu	73
ái	2	bāng	16	biē	35	càn	47	chāo	59	chū	73
ǎi	3	bǎng	16	bié	35	cāng	48	cháo	59	chú	73
ài	3	bàng	16	biě	36	cáng	48	chǎo	60	chǔ	74
ān	4	bāo	17	biè	36	cāo	48	chào	60	chù	75
ǎn	5	báo	18	bīn	36	cáo	48	chē	60	chuāi	75
àn	5	bǎo	18	bìn	36	cǎo	49	chě	61	chuǎi	76
āng	6	bào	19	bīng	37	cào	49	chè	61	chuài	76
áng	6	bēi	21	bǐng	37	cè	49	chēn	61	chuān	76
àng	6	běi	21	bìng	38	cēn	50	chén	62	chuán	76
āo	6	bèi	21	bō	39	cén	50	chěn	63	chuǎn	77
áo	6	bei	23	bó	39	cēng	50	chèn	63	chuàn	77
ǎo	7	bēn	23	bǒ	41	céng	50	chen	63	chuāng	77
ào	7	běn	24	bò	42	cèng	50	chēng	63	chuáng	77
		bèn	24	bo	42	chā	50	chéng	64	chuǎng	78
		bēng	25	bū	42	chá	51	chěng	66	chuàng	78
		béng	25	bú	42	chǎ	52	chèng	66	chuī	78
bā	9	běng	25	bǔ	42	chà	52	chī	66	chuí	78
bá	10	bèng	25	bù	43	chāi	53	chí	67	chūn	79
bǎ	10	bī	26			chái	54	chǐ	68	chún	79
bà	11	bí	26	cā	45	chài	54	chì	69	chǔn	80
ba	12	bǐ	26	cǎ	45	chān	54	chōng	70	chuō	80

chuò	80	dài	92	diū	116	èr	133	fù	152	gōu	172
cī	80	dān	94	dōng	116					gǒu	174
cí	81	dǎn	95	dǒng	117	fā	134	gā	156	gòu	174
cǐ	82	dàn	96	dòng	117	fá	134	gá	156	gū	175
cì	82	dāng	97	dōu	118	fā	135	gǎ	157	gǔ	176
cōng	82	dǎng	98	dǒu	118	fà	135	gà	157	gù	178
cóng	83	dàng	98	dòu	119	fān	135	gāi	157	guā	179
còu	83	dāo	99	dū	120	fán	136	gǎi	157	guǎ	179
cū	84	dáo	99	dú	120	fǎn	136	gài	157	guà	180
cú	84	dǎo	99	dǔ	121	fǎn	136	gān	158	guāi	180
cù	84	dào	100	dù	121	fàn	137	gǎn	159	guǎi	180
cuān	85	dé	101	duān	122	fāng	137	gàn	160	guài	181
cuán	85	de	102	duǎn	122	fáng	138	gāng	161	guān	181
cuàn	85	děi	102	duàn	122	fǎng	139	gǎng	162	guǎn	182
cūi	86	dēng	102	duī	123	fàng	139	gàng	162	guàn	182
cǔi	86	děng	103	duì	123	fēi	140	gāo	162	guāng	183
cùi	86	dèng	103	dūn	124	fēi	141	gǎo	163	guǎng	184
cūn	87	dī	104	dǔn	125	fēi	141	gào	164	guàng	184
cún	87	dí	105	dùn	125	fèi	142	gē	164	guī	184
cǔn	87	dǐ	106	duō	126	fēn	142	gé	165	guǐ	185
cùn	87	dì	107	duó	126	fén	143	gě	167	guì	186
cuō	87	diǎ	108	duǒ	127	fén	143	gè	167	gǔn	187
cuó	88	diān	108	duò	127	fēn	143	gè	167	gùn	188
cuō	88	diǎn	109			fèn	143	gěi	168	guō	188
cuò	88	diàn	110	ē	129	fēng	144	gēn	168	guó	188
		diāo	111	é	129	féng	146	gén	168	guǒ	189
dā	90	diǎo	112	ě	130	fěng	146	gěn	168	guò	189
dá	90	diào	112	è	130	fèng	146	gèn	168	guo	189
dǎ	91	diē	113	e	131	fó	146	gēng	169		
dà	92	dié	113	ēn	131	fǒu	147	gèng	170	hā	190
da	92	dīng	114	èn	132	fū	147	gōng	170	há	190
dāi	92	dǐng	115	ér	132	fú	148	gǒng	171	hǎ	190
dǎi	92	dìng	115	ěr	132	fū	151	gòng	172	hà	190

6 音节表

hāi	190	hū	205	jì	232	jú	270	kēng	288	là	301
hái	190	hú	206	jiā	235	jǔ	270	kōng	288	la	301
hǎi	191	hǔ	207	jiá	237	jù	271	kǒng	288	lái	301
hài	191	hù	208	jiǎ	237	juān	273	kòng	289	lài	302
hān	191	huā	209	jià	238	juǎn	274	kōu	289	lán	303
hán	192	huá	209	jiān	239	juàn	274	kǒu	289	lǎn	304
hǎn	192	huà	210	jiǎn	241	juē	275	kòu	290	làn	305
hàn	193	huái	211	jiàn	243	jué	275	kū	290	lāng	305
hāng	194	huài	211	jiāng	245	juě	277	kǔ	291	láng	305
háng	194	huān	212	jiǎng	246	juè	277	kù	291	lǎng	306
hàng	194	huán	212	jiàng	247	jūn	277	kuā	291	làng	306
hāo	195	huǎn	213	jiāo	248	jùn	278	kuǎ	291	lāo	306
háo	195	huàn	213	jiáo	249			kuà	291	láo	306
hǎo	196	huāng	214	jiǎo	249	kā	279	kuǎi	292	lǎo	307
hào	196	huáng	214	jiào	251	kǎ	279	kuài	292	lào	308
hē	197	huǎng	216	jiē	252	kāi	279	kuān	293	lē	308
hé	197	huàng	216	jié	253	kǎi	280	kuǎn	293	lè	309
hè	199	huang	216	jiě	255	kài	281	kuāng	293	le	309
hēi	200	huī	216	jiè	255	kān	281	kuáng	294	lēi	309
hén	200	huí	217	jie	257	kǎn	281	kuǎng	294	léi	309
hěn	200	huǐ	218	jīn	257	kàn	282	kuàng	294	lēi	310
hèn	201	huì	218	jǐn	258	kāng	282	kuī	295	lèi	311
hēng	201	hūn	220	jìn	259	káng	283	kuí	295	lei	311
héng	201	hún	221	jīng	261	kàng	283	kuī	296	lēng	311
hèng	202	hùn	221	jǐng	262	kāo	283	kuì	296	léng	311
hng	202	huō	221	jìng	263	kǎo	283	kūn	297	lēng	311
hōng	202	huó	222	jiōng	265	kào	284	kǔn	298	lèng	312
hóng	202	huō	222	jiǒng	265	kē	284	kùn	298	lī	312
hǒng	203	huò	223	jiū	265	ké	285	kuò	298	lí	312
hòng	203			jiǔ	266	kě	286			lǐ	314
hóu	203	jī	225	jiù	266	kè	286	lā	300	lì	315
hǒu	204	jí	228	jiu	268	kěn	288	lá	300	li	318
hòu	204	jǐ	231	jū	268	kèn	288	lǎ	300	liǎ	318

lián	318	lòu	336	mài	349	miào	364	náng	378	ning	386
liǎn	319	lou	337	mān	349	miē	364	nǎng	378	niū	387
liàn	320	lū	337	mán	350	miè	364	nāo	378	niú	387
lian	320	lú	337	mǎn	350	mín	365	náo	378	niǔ	387
liáng	321	lǔ	338	màn	350	mǐn	365	nǎo	379	niù	387
liǎng	322	lù	339	máng	351	míng	366	nào	379	nóng	387
liàng	322	lu	340	mǎng	352	mǐng	367	né	379	nòng	388
liāo	323	lú	340	māo	352	mìng	367	nè	379	nòu	388
liáo	323	lǚ	340	máo	352	miù	367	ne	379	nú	388
liǎo	324	lù	341	mǎo	353	mō	368	něi	380	nǚ	388
liào	324	luán	342	mào	353	mó	368	nèi	380	nù	389
liē	325	luǎn	342	me	354	mǒ	369	nèn	380	nǚ	389
liě	325	luàn	342	méi	354	mò	369	néng	380	nù	389
liè	325	lüě	343	měi	356	mōu	371	ng	380	nuǎn	389
līn	326	lüè	343	mèi	356	móu	371	ng	380	nuè	389
lín	326	lūn	343	mēn	357	mǒu	372	ng	381	nuó	389
lǐn	327	lún	343	mén	357	mú	372	nī	381	nuò	390
lìn	327	lùn	344	mèn	357	mǔ	372	ní	381		
líng	328	luō	344	men	358	mù	372	nǐ	381		
lǐng	330	luó	344	mēng	358			nì	382		
lìng	330	luǒ	345	méng	358	ń	375	niān	382		
liū	331	luò	345	měng	359	nā	375	nián	383		
liú	331			mèng	359	ná	375	niǎn	383		
liǔ	332			mī	359	nǎ	375	niàn	383		
liù	332	m	347	mí	359	nà	375	niáng	384		
lo	333	m	347	mǐ	360	na	376	niàng	384		
lōng	333	mā	347	mì	361	nǎi	376	niǎo	384	pā	393
lóng	333	má	347	mián	362	nài	376	niào	384	pá	393
lǒng	334	mǎ	347	miǎn	362	nān	377	niē	384	pà	394
lòng	335	mà	348	miàn	363	nán	377	niè	385	pāi	394
lōu	335	ma	348	miāo	363	nǎn	377	nín	386	pái	394
lóu	335	mái	349	miáo	363	nàn	378	níng	386	pǎi	395
lǒu	336	mǎi	349	miǎo	363	nāng	378	nǐng	386	pài	395

8 音节表

pān	395	piē	410	qiǎng	431	què	449	ruò	460	shāo	472
pán	396	piě	410	qiàng	432	qūn	449			sháo	473
pàn	396	pīn	410	qiāo	432	qún	449			shǎo	473
pāng	397	pín	411	qiáo	433					shào	474
páng	397	pǐn	411	qiǎo	434					shē	474
pǎng	398	pìn	411	qiào	434	rán	451	sā	461	shé	475
pàng	398	pīng	411	qiē	435	rǎn	451	sāi	461	shě	475
pāo	398	píng	412	qié	435	rāng	451	sài	462	shè	475
páo	398	pō	413	qiě	435	ráng	451	sān	462	shè	475
pǎo	399	pó	413	qiè	435	rǎng	452	sǎn	462	shéi	477
pào	399	pǒ	414	qīn	436	ràng	452	sàn	462	shēn	477
pēi	400	pò	414	qín	437	ráo	452	sāng	463	shén	478
péi	400	pōu	414	qín	438	rǎo	452	sǎng	463	shěn	478
pèi	400	póu	415	qìn	438	rào	453	sàng	463	shèn	479
pēn	401	pǒu	415	qīng	438	rě	453	sāo	463	shēng	479
pén	401	pū	415	qíng	439	rè	453	sǎo	463	shéng	480
pèn	401	pú	415	qǐng	440	rén	453	sào	464	shěng	480
pēng	401	pǔ	416	qìng	440	rěn	454	sè	464	shèng	481
péng	402	pù	417	qióng	441	rèn	454	sēn	465	shī	482
pěng	403			qiū	441	rēng	455	sēng	465	shí	483
pèng	403	qī	418	qiú	442	réng	455	shā	465	shǐ	484
pī	403	qí	419	qiǔ	443	rì	455	shá	466	shì	485
pí	404	qǐ	422	qū	443	róng	455	shǎ	466	shi	489
pǐ	406	qì	423	qú	445	rǒng	457	shà	466	shōu	489
pì	406	qiā	425	qū	445	róu	457	shāi	467	shóu	489
piān	407	qiǎ	425	qù	446	ròu	457	shǎi	467	shǒu	489
pián	408	qià	425	qu	446	rú	457	shài	467	shòu	490
piǎn	408	qiān	426	quān	447	rǔ	458	shān	467	shū	491
piàn	408	qián	427	quán	447	rù	458	shǎn	468	shú	492
piāo	409	qiǎn	428	quǎn	448	ruǎn	459	shàn	469	shǔ	493
piáo	409	qiàn	429	quàn	448	ruí	459	shāng	470	shù	494
piǎo	409	qiāng	430	quē	448	ruǐ	459	shǎng	471	shuā	495
piào	410	qiáng	431	quē	449	ruì	459	shàng	471	shuǎ	495
				qué	449	rùn	460	shang	472	shuà	495

shuāi 495	sui 508	tiǎn 526	tui 537	wèn 554	xiè 583
shuǎi 496	sūn 509	tiàn 527	tūn 538	wēng 554	xīn 585
shuài 496	sūn 509	tiāo 527	tún 538	wèng 554	xín 586
shuān 496	suō 509	tiáo 527	tǔn 538	wō 554	xìn 586
shuàn 496	suǒ 510	tiǎo 528	tùn 538	wǒ 555	xīng 586
shuāng 496		tiào 528	tuō 538	wò 555	xíng 587
	tā 512	tiē 528	tuó 539	wū 556	xǐng 588
shuǎng 497	tǎ 512	tiě 529	tuǒ 540	wú 557	xìng 588
	tà 513	tiè 529	tuò 540	wǔ 558	xiōng 589
shuí 497	tāi 513	tīng 529		wù 559	xióng 590
shuǐ 497	tái 514	tíng 529	wā 541		xiū 590
shuì 497	tài 515	tǐng 530	wá 541	xī 562	xiǔ 591
shǔn 497	tān 515	tìng 531	wǎ 541	xí 566	xiù 591
shùn 497	tán 516	tōng 531	wà 541	xǐ 567	xū 592
shuō 498	tǎn 517	tóng 531	wa 542	xì 567	xú 593
shuò 498	tàn 517	tǒng 532	wāi 542	xiā 568	xǔ 593
sī 499	tāng 518	tòng 533	wǎi 542	xiá 569	xù 593
sǐ 500	táng 518	tōu 533	wài 542	xià 569	xu 595
sì 500	tǎng 520	tóu 533	wān 542	xiān 570	xuān 595
sōng 502	tàng 520	tǒu 534	wán 543	xián 571	xuán 596
sǒng 502	tāo 520	tòu 534	wǎn 543	xiǎn 573	xuǎn 596
sòng 502	táo 521	tu 534	wàn 545	xiàn 573	xuàn 596
sōu 503	tǎo 521	tū 534	wāng 545	xiāng 575	xuē 597
sǒu 504	tào 522	tú 534	wáng 545	xiáng 576	xué 597
sòu 504	tè 522	tǔ 535	wǎng 545	xiǎng 576	xuě 598
sū 504	tēi 522	tù 536	wàng 546	xiàng 577	xuè 598
sú 505	téng 523	tuān 536	wēi 546	xiāo 578	xūn 598
sù 505	tī 523	tuán 536	wéi 548	xiáo 580	xún 599
suān 506	tí 523	tuǎn 537	wěi 549	xiǎo 580	xùn 600
suàn 506	tǐ 524	tuàn 537	wèi 551	xiào 580	
suī 507	tì 524	tuī 537	wēn 552	xiē 581	yā 602
suí 507	tiān 525	tuí 537	wén 553	xié 581	yá 603
suǐ 507	tián 526	tuǐ 537	wěn 553	xiě 582	yǎ 603

10 音节表

yà	604	yìng	635	zā	658	zhái	668	zhǒng	692	zhuō	703
ya	604	yō	636	zá	658	zhǎi	668	zhòng	692	zhuó	704
yān	604	yo	636	zǎ	658	zhài	668	zhōu	693	zī	705
yán	606	yōng	636	zāi	658	zhān	668	zhóu	693	zǐ	707
yǎn	607	yóng	637	zǎi	659	zhǎn	669	zhǒu	694	zì	708
yàn	609	yǒng	637	zài	659	zhàn	670	zhòu	694	zōng	709
yāng	610	yòng	637	zān	660	zhāng	670	zhou	695	zǒng	709
yáng	611	yōu	638	zán	660	zhǎng	671	zhū	695	zòng	710
yǎng	612	yóu	638	zǎn	660	zhàng	672	zhú	696	zōu	710
yàng	613	yǒu	640	zàn	660	zhāo	673	zhǔ	697	zǒu	710
yāo	613	yòu	641	zāng	661	zháo	674	zhù	697	zòu	711
yáo	614	yū	642	zǎng	661	zhǎo	674	zhuā	699	zū	711
yǎo	615	yú	642	zàng	661	zhào	674	zhuǎ	699	zú	711
yào	616	yǔ	642	zāo	661	zhē	675	zhuāi	699	zǔ	712
yē	617	yǔ	645	záo	662	zhé	675	zhuǎi	700	zuān	712
yé	617	yù	646	zǎo	662	zhě	676	zhuài	700	zuǎn	712
yě	617	yuān	650	zào	662	zhè	677	zhuān	700	zuàn	712
yè	618	yuán	650	zé	663	zhe	677	zhuǎn	700	zuǐ	713
yī	619	yuǎn	652	zè	664	zhēn	677	zhuàn	700	zuì	713
yí	621	yuàn	652	zéi	664	zhěn	679	zhuāng		zūn	713
yǐ	623	yuē	653	zēn	664	zhèn	679		701	zūn	714
yì	624	yuě	653	zèn	664	zhēng	680	zhuǎng		zuō	714
yīn	629	yuè	654	zēng	664	zhěng	682		701	zuó	714
yín	630	yūn	655	zèng	665	zhèng	682	zhuàng		zuǒ	714
yǐn	631	yún	655	zhā	665	zhī	683		701	zuò	714
yìn	632	yǔn	656	zhá	666	zhí	685	zhuī	702		
yīng	632	yùn	656	zhǎ	666	zhǐ	686	zhuì	703		
yíng	633			zhà	667	zhì	687	zhūn	703		
yǐng	635			zhāi	667	zhōng	691	zhǔn	703		

部首检字表

〔说明〕

1. 本字典采用的部首跟一般字典的部首基本相同,略有改并。共 212 部,每字按单部首仅放在惟一的部首下。

2. 本字典取部的原则是:一个字上下都有部首,取上不取下。例如“呈”,归“口部”不归“王部”;左右都有部首,取左不取右。例如“邓”,归“又部”不归“阝右部”;内外都有部首,取外不取内。例如“囚”,归“口部”不归“人部”;整字是部首,则不再取部分作为部首。例如“香”,归“香部”不归“禾部”;

3. 本字典的部首按笔画多少排列,查字时先查部首所在的页码,再按除去部首的笔画数在《检字表》中该部首处找到要查的字的页码,再查该字。

(一) 部首目录

(部首右边的号码指检字表的页码)

一画	丨 13	亅 14	勹 17	又(又) 20	大 26	夕 31
一 13	丨 13	卜(卜) 15	勹 17	厶 21	尢(兀) 26	夕 31
丿 13	丨 13	冂(冂) 15	彳 18	廴 21	弋 27	夕 31
丶 14	冂(冂) 15	亻 15	讠 18	三画	小(尗) 27	冫(冫) 32
乙(乙) 14	亻 15	八(八) 17	口 19	干 21	口 27	广 32
乚(乚) 14	八(八) 17	冫(冫) 19	冫(冫) 19	工 21	口 27	冂 32
二画	人(人) 17	冫左 19	冫右 20	土(土) 21	山 29	冫 32
十 14	匕 17	冫右 20	刀(夕) 20	扌 22	巾 30	冫(冫) 35
厂(厂) 14	儿 17	力 20	力 20	艹 24	彳 30	冫 35
匚 14	几(几) 17			寸 26	彳 31	辶 36
				井 26	彳 31	冫 (冫) 36

12 部首目录

与) 37	水(水) 44	毋(母) 49	六画	纟) 七画	龟 62
尸 37	见 44	示 49	未 55	麦 60	佳 62
己(巳) 37	牛(牛) 45	甘 49	老(考) 55	走 60	阜 62
弓 37	手 45	石 49	耳 55	赤 60	金 62
子(子) 37	毛 45	龙 50	臣 56	車 (见 60)	鱼 62
女 37	气 45	业 50	西(酉) 56	车) (见 60)	隶 63
飞 38	女 45	水 (见 50)	而 56	长) (见 60)	九画
马 38	长(县) 45	目 50	页 56	豆 60	革 63
纟(系) 39	片 45	田 50	至 56	酉 60	面 63
幺 40	斤 45	皿 51	卢 56	辰 60	韭 63
ㄩ 40	爪(ㄩ) 46	车 51	虫 56	豕 60	骨 63
四画	父 46	生 52	肉 57	卤 60	香 63
王 40	月(月) 46	矢 52	缶 57	里 60	鬼 63
无 40	氏 47	禾 52	舌 57	足(足) 60	食 63
韦 40	欠 47	白 53	竹(竹) 57	邑 61	音 64
木 40	风 47	瓜 53	白 58	身 61	首 64
支 42	风 47	鸟 53	自 58	采 61	十画
犬 42	风 47	疒 53	血 58	谷 61	髟 64
歹 42	文 47	立 54	舟 58	豸 61	鬲 64
车(車) 42	文 47	穴 54	色 58	龟 61	高 64
牙 43	火 47	衤 55	齐 59	角 61	十一画
戈 43	斗 48	艮 (见 55)	衣 59	言 61	黄 64
比 43	心 48	艮) (见 55)	羊 (羊 59)	辛 62	麻 64
瓦 43	户 48	疋(疋) 55	米 59	八画	鹿 64
止 43	衤 48	皮 55	聿(聿) 59	青 62	十二画
小 (见 43)	心 49	死 55	艮(艮) 59	草 62	以上
日(日) 43	争 49	矛 55	羽 59	雨(雨) 62	鼎 64
贝 44	斗 49	母 (见 49)	系 (见 37)	非 62	黑 64
				齿 62	黍 64
					鼓 64
					鼠 64
					鼻 65
					龠 65